

# VIETNAM DAILY

## [Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam tăng điểm dưới sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu cao su và bất động sản khu công nghiệp

## [Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL tăng điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở

## [Thông tin doanh nghiệp]

PNJ, GAS

## [Quan điểm đầu tư]

NĐT tiếp tục được khuyến nghị hạn chế mua đuổi, chỉ trải lệnh mua trading một phần tỷ trọng đối với một số mã mục tiêu đã về hỗ trợ hoặc khi chỉ số quay xuống vùng hỗ trợ gần 1150 (+-5).

01/02/2024

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIndex	1,173.02	+0.75
VN30	1,173.35	+0.60
HĐTL VN30F1M	1,177.20	+0.53
HNXIndex	230.57	+0.61
HNX30	493.68	+1.30
UPCoM	88.02	+0.38
USD/VND	24,415	-0.04
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	2.29	+1
Lãi suất qua đêm (%)	1.33	-3
Dầu (WTI, \$)	76.45	+0.79
Vàng (LME, \$)	2,041.90	+0.12



# Điểm nhấn thị trường

**VNIndex** 1,173.02 (+0.75%)  
**KLGD (triệu CP)** 578.6 (-39.3%)  
**GTGD (triệu US\$)** 625.8 (-34.4%)

TTCK Việt Nam tăng điểm dưới sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu cao su và bất động sản khu công nghiệp với thanh khoản giảm. Khối ngoại mua ròng 61.27 tỷ đồng, tập trung tại PNJ (+0.22%), HPG (+0.36%), MWG (+2.67%).

**HNXIndex** 230.57 (+0.61%)  
**KLGD (triệu CP)** 52.6 (-46.3%)  
**GTGD (triệu US\$)** 46.9 (-36.5%)

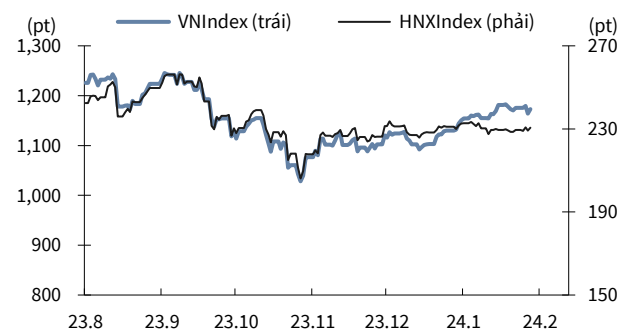
Giá gas hôm nay (1/2) tăng 0.14%, lên mức 2.14 USD/mmBTU đối với hợp đồng khí gas tự nhiên giao tháng 3/2024 vào lúc 8h55 (giờ Việt Nam). Cổ phiếu ngành dầu khí tăng giá ở PVS (+0.54%), PSH (+0.26%).

**UPCoM** 88.02 (+0.38%)  
**KLGD (triệu CP)** 26.4 (-76.9%)  
**GTGD (triệu US\$)** 18.8 (-4.8%)

Giá phân bón hôm nay (1/2) ghi nhận tăng đến 40,000 đồng/bao đối với phân urê miền Tây Nam Bộ. Hiện tại, mức giá cao nhất được ghi nhận tại miền Trung là 970,000 - 1,000,000 đồng/bao cho phân NPK 20 - 20 - 15 Đầu Trâu. Cổ phiếu ngành phân bón tăng giá ở DCM (+2.05%), DPM (+1.07%).

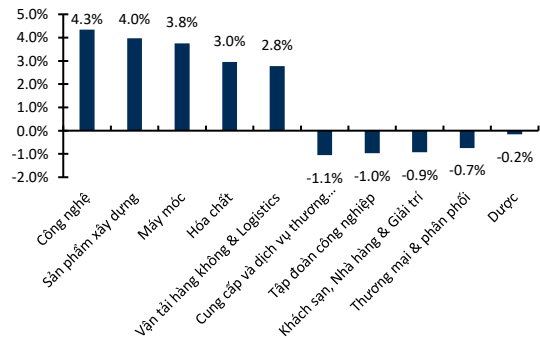
**NĐTNN mua ròng (triệu US\$)** +3.4

VNIndex & HNXIndex



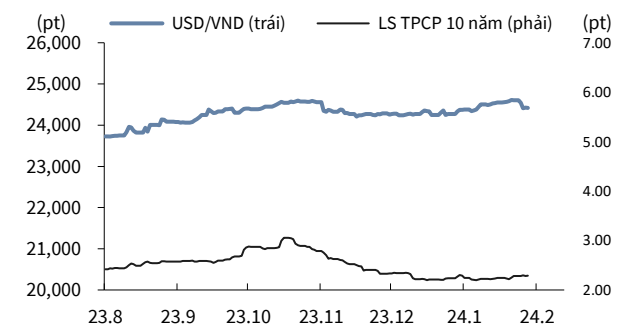
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

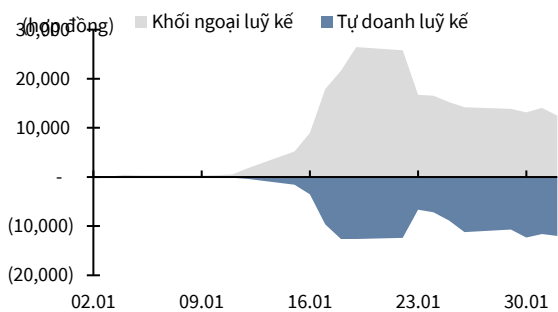
# Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

<b>VN30</b>	<b>1,173.35 (+0.60%)</b>
<b>VN30F1M</b>	<b>1,177.2 (+0.53%)</b>
<b>Mở cửa</b>	<b>1,168.9</b>
<b>Cao nhất</b>	<b>1,180.5</b>
<b>Thấp nhất</b>	<b>1,168.6</b>
<b>KLGD (HĐ)</b>	<b>162,617 (-8.7%)</b>

Các HĐTL tăng điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2402 và VN30 mở cửa ở mức 3.27 điểm, sau đó biến động quanh mức 4.3 điểm toàn phiên, đóng cửa tại 3.85 điểm. Khối lượng giao dịch giảm.

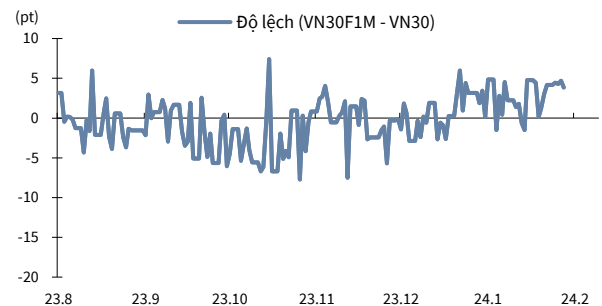
Khối ngoại bán ròng 1,537 HĐTL VN30F2402 nhưng đang duy trì vị thế mua lũy kế 12,517 hợp đồng. Khối tự doanh CTCK bán ròng 439 hợp đồng và đang duy trì vị thế bán lũy kế 12,022 hợp đồng.

## Mua/bán lũy kế HĐTL VN30F1M của tự doanh & NĐTNN



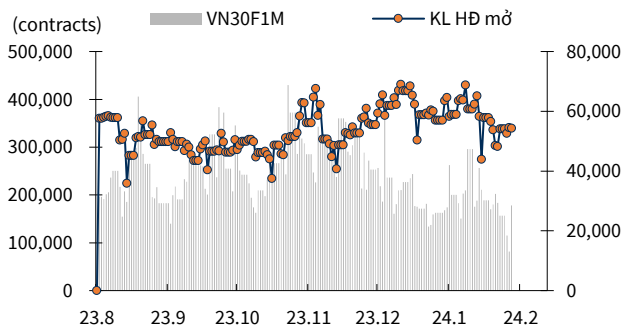
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



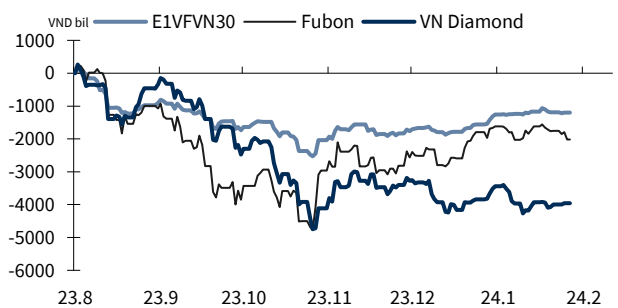
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

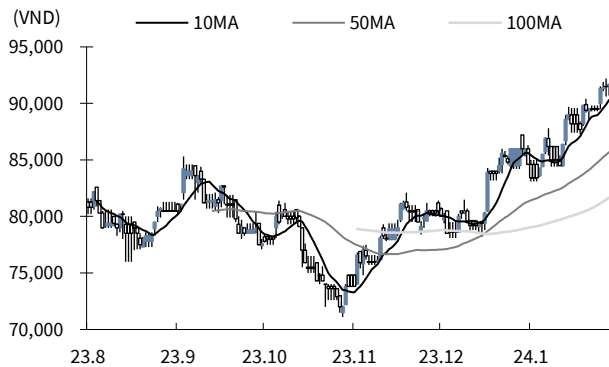
## Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

# Thông tin doanh nghiệp

## CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)

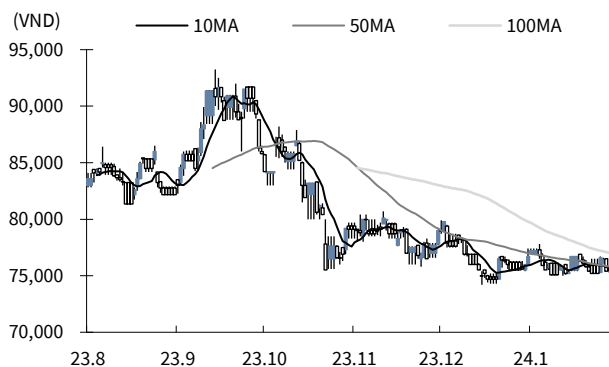


Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- PNJ tăng 0.22% lên 91,700 VND/cp

- Công ty CP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận vừa công bố báo cáo tài chính quý 4/2023 với doanh thu tăng trưởng kỷ lục. Cụ thể, kết thúc quý 4, Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ghi nhận hơn 9,864 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng khoảng 1,469 tỷ đồng so với cùng kỳ 2022. Tuy nhiên, lũy kế cả năm, tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp đạt hơn 33,481 tỷ đồng, giảm khoảng 730 tỷ đồng so với năm 2022.

## Tổng Công ty khí Việt Nam – CTCP (GAS)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- GAS tăng 0.13% lên 75,500 VND/cp

- Mới đây, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty CP đã công bố bức tranh kinh doanh của PV Gas quý 4/2023 cũng như cả năm 2023 có gam màu kém sắc hơn so với cùng kỳ năm 2022. Theo đó, quý 4/2023, PV Gas ghi nhận doanh thu gần 22,600 tỷ đồng, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, giá vốn trong kỳ tăng nhẹ khoảng 8%, lên hơn 18,500 tỷ đồng. Sau khấu trừ, lãi gộp còn hơn 4,000 tỷ đồng, tương ứng giảm 17% so với cùng kỳ năm 2022.

# Quan điểm kỹ thuật

## Xu hướng & Hành động

### Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- VNIndex trải qua các nhịp tăng điểm gỏi đầu, với biên độ dần được mở rộng về cuối phiên.
- Độ rộng tăng điểm tích cực với đà tăng của các cổ phiếu bluechips ngành sản xuất và nhóm midcaps đã đủ sức giữ nhịp cho chỉ số, bất chấp sự điều chỉnh của các mã ngân hàng. Mặc dù điều này giúp VNIndex hình thành mẫu nến "Piercing" tăng điểm, đưa thị trường trở lại trạng thái bất tiêu cực hơn nhưng nhịp hồi phục chưa đủ xóa bỏ hoàn toàn tín hiệu tiêu cực của phiên lao dốc liền trước. Chỉ số sẽ sớm gặp thử thách tại cận dưới của vùng cản 1185 (+10) và đây vẫn là một chốt chặn khó vượt qua trong ngắn hạn.
- NĐT tiếp tục được khuyến nghị hạn chế mua đuổi, chỉ trải lệnh mua trading một phần tỷ trọng đối với một số mã mục tiêu đã về hỗ trợ hoặc khi chỉ số quay xuống vùng hỗ trợ gần 1150 (+5).

## Chỉ số VN30



## Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

### Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1188 – 1191

Kháng cự gần: 1181 – 1183

Hỗ trợ gần: 1171 – 1173

Hỗ trợ xa: 1163 – 1166

- F1 tăng điểm với biên độ mở rộng trong phiên sáng trước khi chững lại và diễn biến giằng co về phiên chiều sau đó.
- Mặc dù về tổng thể, diễn biến phiên hôm nay vẫn giúp F1 hình thành mẫu nến "Piercing" tăng điểm, đưa chỉ số trở lại trạng thái bất tiêu cực hơn nhưng nhịp hồi phục chưa đủ xóa bỏ hoàn toàn tín hiệu tiêu cực của phiên lao dốc liền trước. F1 sẽ sớm gặp thử thách tại cận dưới của vùng cản 1195 (+10) và đây vẫn là một chốt chặn khó vượt qua trong ngắn hạn.
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading 2 chiều, Short tại kháng cự, Long tại hỗ trợ.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Tiếp tục nắm giữ các vị thế Short đã mở.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

# KBSV danh mục đầu tư mẫu

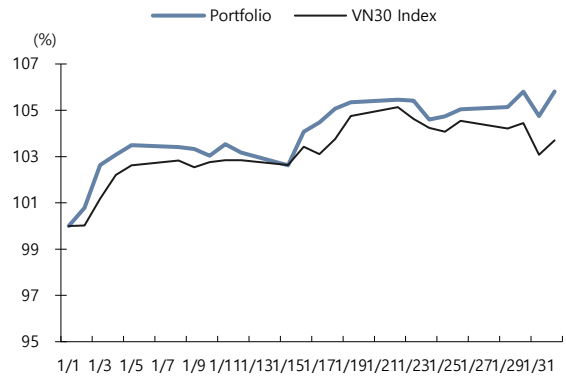
Khối phân tích KBSV

## Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Khoảng thời gian nắm giữ tiêu chuẩn là 3 tháng. Tuy nhiên danh mục được tái cơ cấu định kỳ vào tuần đầu mỗi tháng.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giả định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	0.60%	1.02%
Tăng lũy kế (YTD)	3.70%	5.81%

## So sánh hiệu suất với VN30 Index



## Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 01/02/2024	Daily return (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
SSI (SSI)	11/01/2023	34,650	0.7%	27.6%	- Hưởng lợi từ xu hướng giảm của mặt bằng lãi suất, giúp thanh khoản thị trường cải thiện - Kỳ vọng triển khai hệ thống giao dịch KRX, giúp thị trường giao dịch sôi động
Phu Nhuận (PNJ)	11/01/2023	91,700	0.2%	27.4%	- PNJ đạt KQKD quý 3 tích cực, bất chấp sức mua suy yếu nhờ việc chiếm lĩnh được thị phần - Kỳ vọng sức mua cải thiện trong quý 4 - mùa tiêu dùng cao điểm của ngành trang sức
FPT (FPT)	01/02/2024	99,900	4.4%	4.2%	- Các mảng kinh doanh như CNTT nước ngoài, giáo dục còn nhiều tiềm năng tăng trưởng - Kỳ vọng động lực tăng trưởng dài hạn khi xâm nhập vào mảng chip bán dẫn
Deo Ca Infrastructure (HHV)	11/01/2023	15,400	0.0%	21.8%	- Backlog 4,000 tỷ cuối 3Q2023, tương đương doanh thu xây lắp giai đoạn 2021-2022 - BOT Hữu Nghị - Chi Lăng khi hoàn thành sẽ giúp tăng lưu lượng xe - Kỳ vọng nhận hỗ trợ 2,280 tỷ VND cho dự án hầm đường bộ Đèo Cả
ACB (ACB)	11/01/2023	26,000	1.0%	20.4%	- Sau khi dịch chuyển cơ cấu tín dụng sang nhóm KHDN lớn, ACB kỳ vọng tín dụng sẽ tăng tốc trong thời gian tới - Kỳ vọng tỷ lệ hình thành nợ xấu sẽ giảm trong 2 quý tới, giảm bớt gánh nặng trích lập
Military Bank (MBB)	01/02/2024	21,900	0.7%	16.2%	- Tăng trưởng tín dụng tích cực là động lực thúc đẩy lợi nhuận - NIM duy trì mức cao nhờ lợi thế dẫn đầu CASA - Định giá hấp dẫn so với triển vọng dài hạn, P/B hiện tại chỉ 1.0x
Nhon Trach 2 (NT2)	01/02/2024	25,700	0.0%	4.5%	- NT2 tiếp tục hưởng lợi từ El Nino - Nhà máy đã hoàn thành đại tu và sẵn sàng huy động trở lại - Nguy cơ thiếu khí vận hành dự kiến được giảm thiểu trong 2024
Hai An Transport (HAH)	12/01/2023	37,550	0.9%	3.6%	- Giá cước có thể tăng do vấn đề liên quan tới thời tiết và lưu lượng tàu tại các kênh đào - Khai thác cảng sẽ là nguồn thu ổn định cho HAH khi thị trường vận tải container gặp khó - HAH tích cực mở thêm các tuyến vận tải mới, giúp củng cố HBKD
Coteccons (CTD)	01/02/2024	67,200	-0.4%	-0.7%	- Mảng công nghiệp làm động lực tăng trưởng trong tương lai - Kỳ vọng giá trị hợp đồng ký mới trong FY2024 tăng 30% - Ước tính chi phí dự phòng FY2024 ở mức 104 tỷ VND giúp cải thiện LNST
Mobile World (MWG)	01/02/2024	46,200	2.7%	8.8%	- Tiếp tục cuộc chiến giá ở mảng ICT&CE, đánh đổi lợi nhuận để chiếm thêm thị phần - Bách Hoá Xanh có nhiều tín hiệu tích cực, kỳ vọng là động lực tăng trưởng



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Thống kê thị trường

### HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
PNJ	0.2%	48.1%	293.5
HPG	0.4%	24.9%	61.3
MWG	2.7%	45.4%	56.5
CTG	1.4%	27.3%	17.0
VCI	0.8%	22.2%	16.0

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
VHM	-0.7%	22.4%	-72.5
VRE	0.9%	31.3%	-48.5
VIC	-0.4%	12.3%	-48.1
BID	-0.9%	17.3%	-46.6
FUEVFVND	0.6%	94.9%	-31.4

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

### HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
IDC	5.7%	1.9%	18.2
TNG	3.0%	19.9%	7.7
DTD	6.7%	0.4%	0.9
MBG	8.5%	0.5%	0.8
DHT	3.5%	34.5%	0.8

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
VCS	3.6%	2.7%	-3.8
PMS	0.0%	0.0%	-1.8
HUT	-0.5%	1.6%	-1.8
PLC	0.3%	1.2%	-1.6
BVS	1.2%	7.6%	-1.6

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

### Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Phụ tùng oto	11.2%	DRC, CSM, PAC, TNC
Máy móc	7.9%	TCH, HHS, SRF, SHA
Hóa chất	7.2%	GVR, DGC, DPM, DCM
Sản phẩm xây dựng	5.7%	VGC, BMP, SHI, DAG
Bán lẻ hàng chuyên dụng	5.3%	MWG, FRT, CTF, HAX

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Ngành chứa phân loại	-5.6%	CKG, PSH, NHH, ABS
Cung cấp và dịch vụ thương mại	-3.3%	TLG, ILB, APC, ST8
Đồ gia dụng	-2.9%	TTF, GDT, EVE, SAV
Đồ uống	-1.9%	SAB, BHN, SMB, SCD
Cơ sở hạ tầng & vận tải	-1.8%	GMD, LGC, CII, HAH

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

### Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Ngân hàng	10.4%	VCB, BID, VPB, TCB
Bao bì & đóng gói	9.3%	TDP, SVI, MCP, TPC
Bán lẻ hàng chuyên dụng	8.5%	MWG, FRT, CTF, HAX
Phụ tùng oto	8.4%	DRC, CSM, PAC, TNC
Khách sạn, Nhà hàng & Giải trí	8.2%	AST, VNG, DSN, DAH

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Đồ uống	-8.1%	SAB, BHN, SMB, SCD
Cung cấp và dịch vụ thương mại	-7.2%	TLG, ILB, APC, ST8
Đồ gia dụng	-7.1%	TTF, GDT, EVE, SAV
Ngành chứa phân loại	-6.0%	CKG, PSH, NHH, ABS
Tập đoàn công nghiệp	-2.8%	REE, BCG, PET, EVG

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam



## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VNDtỷ, USDmn)	GTGD (VNDtỷ, USDmn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	97,778	372,067 (16,170)	86,409 (3.5)	22.5	72.8	29.0	14.7	0.6	2.6	1.4	1.4	-0.4	-1.1	-5.0	-5.0
	VHM	VINHOMES JSC	79,385	339,478 (14,753)	237,151 (9.7)	26.6	5.0	4.2	35.9	17.7	18.0	0.9	0.8	-0.7	-2.1	-4.6	-4.6
	VRE	VINCOM RETAIL JS	34,850	79,190 (3,442)	134,542 (5.5)	17.8	12.1	10.9	-7.6	10.9	11.4	1.3	1.2	0.9	-4.8	-2.8	-2.8
	NVL	NOVALAND INVESTM	45,853	86,712 (3,768)	250,439 (10.2)	31.3	-	33.0	6.7	-0.7	2.9	0.9	0.9	0.0	0.6	-2.1	-2.1
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	25,770	19,167 (833)	52,439 (2.1)	11.6	25.0	24.6	13.7	8.2	7.4	1.6	1.7	-1.3	-2.2	-2.9	-2.9
	DXG	DAT XANH GROUP	20,008	12,594 (547)	216,282 (8.9)	13.9	47.4	32.5	-	2.7	3.7	1.2	1.2	0.5	-1.1	-3.9	-3.9
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	67,686	378,305 (16,441)	120,069 (4.9)	6.3	13.5	11.7	11.7	19.4	18.3	2.4	2.1	1.5	-1.3	11.8	11.8
	BID	BANK FOR INVESTM	30,621	174,556 (7,586)	86,971 (3.6)	12.7	11.4	9.1	-5.3	19.0	19.0	1.9	1.6	-0.9	-2.4	8.9	8.9
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	38,900	136,341 (5,925)	193,684 (7.9)	0.0	5.5	4.5	14.3	15.4	15.9	0.8	0.7	-1.2	-2.4	7.4	7.4
	CTG	VIETNAM JS COMM	25,516	137,021 (5,955)	267,534 (10.9)	1.4	8.0	6.4	50.3	16.9	18.4	1.2	1.0	1.4	0.0	18.3	18.3
	VPB	VIETNAM PROSPERI	15,296	101,381 (4,406)	241,781 (9.9)	0.0	9.0	6.7	18.8	11.3	13.7	1.0	0.9	-1.3	-2.5	-0.3	-0.3
	MBB	MILITARY COMMERC	14,063	73,327 (3,187)	454,500 (18.6)	0.0	5.0	4.3	14.6	23.1	22.9	1.0	0.9	0.7	0.0	17.4	17.4
	HDB	HDBANK	14,191	40,641 (1,766)	138,403 (5.7)	4.2	5.3	5.4	23.3	23.1	18.9	1.2	1.0	0.0	3.6	7.4	7.4
	STB	SACOMBANK	18,600	33,548 (1,458)	581,302 (23.8)	14.0	5.7	4.6	26.5	21.0	22.3	1.0	0.8	-0.3	-2.3	6.6	6.6
	TPB	TIEN PHONG COMME	14,821	28,732 (1,249)	184,479 (7.5)	0.0	5.0	3.9	37.4	17.1	18.1	1.0	0.9	0.0	-1.7	2.6	2.6
	EIB	VIETNAM EXPORT-I	13,065	22,745 (988)	256,412 (10.5)	0.2	-	-	27.3	11.4	12.4	-	-	-0.8	-5.6	1.4	1.4
Bảo hiểm	BVH	BAO VIET HOLDING	61,900	45,950 (1,997)	16,502 (0.7)	21.0	17.5	15.3	15.8	8.0	8.8	1.4	1.3	1.9	1.4	4.4	4.4
	BMI	BAOMINH INSURANC	20,227	2,439 (106)	4,482 (0.2)	14.2	9.2	8.0	9.1	12.5	13.5	0.9	0.9	1.2	1.9	2.8	2.8
Chứng khoán	SSI	SSI SECURITIES C	20,676	19,947 (867)	728,339 (29.8)	55.4	22.2	18.4	-3.2	10.0	11.5	2.2	2.2	0.7	2.1	5.6	5.6
	VCI	VIETCAP	21,154	9,108 (396)	208,427 (8.5)	71.9	26.6	19.8	-4.0	13.4	14.2	2.9	2.8	0.8	1.5	1.2	1.2
	HCM	HO CHI MINH CITY	15,467	8,907 (387)	184,180 (7.5)	52.4	-	-	-19.0	10.2	-	-	-	0.8	1.5	12.4	12.4
	VND	VNDIRECT SECURIT	6,983	5,734 (249)	403,876 (16.5)	27.2	18.7	14.1	36.3	10.7	11.8	1.7	1.6	-0.2	-0.7	-2.2	-2.2
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNM	VIET NAM DAIRY P	109,000	227,805 (9,900)	155,094 (6.3)	42.1	15.6	14.1	4.0	29.9	31.5	4.3	4.6	0.7	0.9	-0.1	-0.1
	SAB	SAIGON BEER ALCO	96,250	123,447 (5,365)	41,592 (1.7)	36.9	16.9	15.5	7.3	19.9	19.8	3.3	3.0	2.1	-2.2	-8.7	-8.7
	MSN	MASAN GROUP CORP	79,250	111,712 (4,855)	142,398 (5.8)	16.5	34.8	21.8	-51.9	7.8	15.5	3.2	2.8	1.1	-2.5	-2.8	-2.8
	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,450	13,801 (600)	49,027 (2.0)	48.8	-	-	-	-	-	-	-	0.9	-8.1	-4.0	-4.0
Công nghiệp (vận tải)	VJC	VIETJET AVIATION	131,800	69,042 (3,001)	71,033 (2.9)	11.0	24.9	15.3	-88.5	13.7	17.9	3.2	2.6	0.9	0.6	-2.3	-2.3
	GMD	GEMADEPT CORP	33,100	9,976 (434)	62,806 (2.6)	10.8	18.8	16.3	-57.0	12.9	14.3	2.2	2.0	1.3	-1.4	-2.1	-2.1
	CII	HO CHI MINH CITY	22,600	5,398 (235)	212,632 (8.7)	38.4	23.1	-	65.7	3.8	-	-	-	0.6	0.3	5.5	5.5
Công nghiệp (Tư bản)	ROS	FLC FAROS CONSTR	3,670	2,083 (091)	#N/A (#N/A)	46.4	-	-	-92.4	-	-	-	-	-	-	-	-
	GEX	GELEX GROUP JSC	15,802	10,411 (452)	301,159 (12.3)	37.7	25.6	21.1	-14.4	8.9	7.2	1.4	1.3	-0.2	-0.2	-9.1	-9.1
	CTD	COTECCONS CONSTR	54,900	5,438 (236)	102,766 (4.2)	3.6	28.4	29.1	-52.4	2.7	2.7	0.8	0.8	-0.4	-0.9	-2.3	-2.3
	REE	REE	45,066	18,419 (800)	29,947 (1.2)	0.0	9.3	8.6	-4.5	13.2	13.0	1.3	1.1	-1.1	-1.6	-2.5	-2.5

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND triệu, USDmn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Tiện ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	75,083	172,447 (7,494)	55,507 (2.3)	46.1	15.2	13.8	-17.5	17.2	16.4	2.4	2.2	0.1	0.1	0.0	0.0
	NT2	PETROVIETNAM NHO	22,850	6,578 (286)	25,775 (1.1)	31.4	37.6	15.4	-10.5	7.1	12.8	1.8	1.7	0.0	1.6	4.9	4.9
	PPC	PHA LAI THERMAL	26,200	8,400 (365)	3,315 (0.1)	34.1	7.4	5.4	-5.1	13.2	14.5	1.1	-	0.0	0.0	-7.5	-7.5
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	24,986	145,287 (6,314)	634,868 (26.0)	18.0	13.4	10.7	21.9	12.1	13.1	1.4	1.3	0.4	-1.4	-0.4	-0.4
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,400	6,809 (296)	62,235 (2.5)	36.5	15.7	14.1	-0.5	7.8	7.9	1.1	1.0	1.1	2.3	-0.6	-0.6
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,650	7,226 (314)	88,143 (3.6)	46.5	10.1	10.5	-4.5	16.7	15.1	1.4	1.5	2.1	5.2	-0.3	-0.3
	HSG	HOA SEN GROUP	18,314	11,063 (481)	287,078 (11.7)	38.9	17.6	9.7	67.9	7.5	13.6	1.2	1.1	0.0	-0.9	0.4	0.4
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	12,864	3,138 (136)	34,889 (1.4)	97.2	-	-	17.2	-	-	-	-	6.9	6.9	14.3	14.3
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	56,100	68,375 (2,972)	22,037 (0.9)	4.6	13.1	12.3	-51.0	12.6	12.2	1.6	1.5	0.0	0.3	0.3	0.3
	PVD	PETROVIETNAM DRI	17,727	9,854 (428)	107,086 (4.4)	39.9	13.3	8.5	-11.9	7.6	11.5	1.0	0.9	0.0	0.0	-2.7	-2.7
	PVT	PETROVIET TRANSP	17,900	5,793 (252)	89,207 (3.6)	35.9	7.7	7.0	2.2	14.9	15.9	1.1	1.0	0.8	-1.7	-0.9	-0.9
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	46,500	65,024 (2,826)	363,875 (14.9)	0.0	24.9	15.6	14.4	9.4	14.4	2.6	2.3	2.7	2.2	7.9	7.9
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	65,625	19,895 (865)	99,596 (4.1)	0.0	15.0	13.1	2.4	20.7	20.0	2.7	2.4	0.2	2.5	6.6	6.6
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	23,403	1,261 (055)	10,333 (0.4)	70.6	-	-	-	-	-	-	-	2.9	-0.5	-12.0	-12.0
	FRT	FPT DIGITAL RETA	16,348	2,227 (097)	63,907 (2.6)	30.3	38.0	21.6	-75.2	22.8	30.7	8.3	6.9	3.1	11.2	10.5	10.5
	PHR	PHUOC HOA RUBBER	61,900	8,387 (365)	16,092 (0.7)	34.6	18.4	12.3	41.2	13.1	18.9	2.3	2.0	5.5	12.1	8.7	8.7
Chăm sóc sức khỏe	DHG	DHG PHARMACEUTIC	100,300	13,114 (570)	2,068 (0.1)	45.4	13.8	13.9	10.7	20.2	19.2	2.7	2.5	0.0	-1.9	1.9	1.9
	PME	PYMEPHARCO JSC	80,200	6,016 (261)	#N/A (#N/A)	11.7	-	-	1.6	-	-	-	-	-	-	-	-
IT	FPT	FPT CORP	49,275	61,301 (2,664)	170,277 (7.0)	0.0	17.1	14.2	15.5	27.6	28.9	4.4	3.8	4.4	5.0	4.0	4.0

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích  
binhnx@kbsec.com.vn

### Phân tích doanh nghiệp

#### Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm  
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích  
linhpp@kbsec.com.vn

#### Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp  
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích  
nguyenn1@kbsec.com.vn

#### Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích  
giangnt1@kbsec.com.vn

#### Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích  
anhntn@kbsec.com.vn

#### Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích  
thuann1@kbsec.com.vn

#### Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích  
hieupm@kbsec.com.vn

Khối phân tích  
research@kbsec.com.vn

### Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư  
anhhd@kbsec.com.vn

#### Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích  
thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích  
uyenvt@kbsec.com.vn

#### Chiến lược đầu tư

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích  
tienss@kbsec.com.vn

#### Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ  
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ  
huongnt3@kbsec.com.vn

## CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

---

### Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

### Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

### Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

### Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

## LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: [ccc@kbsec.com.vn](mailto:ccc@kbsec.com.vn)

Website: [www.kbsec.com.vn](http://www.kbsec.com.vn)

## Hệ thống khuyến nghị

---

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.